

Bản án số: 58/2021/DS-PT.

Ngày: 13/4/2021.

V/v: “*Tranh chấp về QSD đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Luông

Các Thẩm phán:

Bà Võ Thị Phụng

Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 08 và ngày 13 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2020/TLPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2021/QĐPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 28A/2021/QĐ-PT ngày 17 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn C, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn B, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ngân hàng A.

Địa chỉ trụ sở: Số 2, D, phường E, quận G, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện tham gia tố tụng: Ông Đỗ Chí T1 - Cán bộ tín dụng.

Địa chỉ: Ấp H, thị trấn I, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.3. Bà Nguyễn Thị Mỹ L

Hộ khẩu thường trú: Ấp K, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở hiện nay: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

(Ông C và ông B có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt)

4. *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn B là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Trần Văn C trình bày: Năm 1993, ông Trần Ngọc C1 (cha ông) có cho phần đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 với diện tích 10.257m². Do ông đi buôn bán nên ông có cho em gái là bà Trần Thị T3 mượn canh tác để nuôi cha mẹ. Năm 1996, ông B về mượn toàn bộ phần đất của ông canh tác để nuôi cha mẹ thì ông cũng đồng ý, do ông phải đi mua bán xa nhà, có thỏa thuận khi nào ông đòi thì ông B phải trả lại, đến khi cha mẹ mất sau đó ông có đòi lại nhưng ông B không trả, ông yêu cầu ông B phải trả lại phần diện tích đã mượn.

Bị đơn ông Trần Văn B trình bày: Cha ông là Trần Ngọc C1 có phần đất diện tích trên 30 công. Năm 1993, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân, chính quyền địa phương cho biết là một hộ không được đứng tên quá 30 công đất, nên khi cha ông họp mặt gia đình trong thân tộc cũng có nói cho ông C đứng tên tạm thời phần đất 10.257m², phần cha ông đứng tên khoảng 23.000m². Lý do không đứng tên đất do ông chưa chuyển hộ khẩu về địa phương (hộ khẩu của ông ở trường học). Đối với phần đất ông C đang đứng tên do em gái ông là Trần Thị T3 ở chung cùng gia đình canh tác. Đến năm 1991, ông về ở chung trong gia đình và canh tác nuôi cha mẹ đến khi cha mẹ chết. Trong thời gian canh tác đất thì năm 2000, cha ông gọi anh chị em gia đình về để chia đất trên phần diện tích khoảng 23.000m², cụ thể chia cho ông C, chia cho bà A, chia cho bà C2 23.000m², phần đất 10.257m² thuộc về ông, buộc ông C chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trình bày: Tháng 7/2015, ông C và bà T2 có vay 120.000.000 đồng tại Ngân hàng và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00088 cấp ngày 20/9/1993 do ông C đứng tên. Đến khi Tòa án nhân dân huyện C xét xử thì ngân hàng có yêu cầu độc lập. Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm lần thứ nhất thì ông C đã trả nợ ngân hàng và vay lại mới với số tiền

200.000.000đ và cũng với tài sản thế chấp trước đó. Hiện tại nợ chưa quá hạn và ông C đóng lãi tốt theo định kỳ nên Ngân hàng không có yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng A.

Công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 10.257m² (theo đo đạc thực tế là 10.295m²), tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00088, cấp ngày 20/9/1993 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp cho ông Trần Văn C thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Trần Văn C (có lược đồ kèm theo). Ông Trần Văn C được sở hữu các cây trồng trên đất theo kết luận định giá ngày 15/10/2019 của Hội đồng định giá huyện C, tỉnh Hậu Giang gồm: 41 cây mít Thái loại B, 316 cây mít Thái loại C, 18 cây cóc Thái loại B, 01 cây cóc Thái loại C, 309 cây Cam Sành loại B, 694 cây Cam Sành loại C, 04 cây Bưởi Năm Roi loại B, 06 cây chuối loại A, 18 cây chuối loại B, 32 cây chuối loại C.

Buộc ông Trần Văn B phải giao trả lại diện tích đất tranh chấp và toàn bộ các cây trồng trên đất lại cho ông Trần Văn C.

Buộc ông Trần Văn C trả lại giá trị cây trồng cho ông Trần Văn B là 184.680.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm; Lệ phí thẩm định, định giá tài sản; quyền thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 05/6/2020, ông Trần Văn B kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn; công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 10.257 m² chính lý thuộc chủ quyền của ông Trần Văn B tiếp tục canh tác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu:

Về thủ tục tố tụng, từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án cấp phúc thẩm đã tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Vụ án này trước đây được giải quyết bằng bản án sơ thẩm số 53/2016/DS-ST ngày 15/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện C và Bản án phúc thẩm số 78/2017/DS-PT ngày 26/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang. Cả hai Bản án này đều bị Tòa án cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tuyên hủy với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, còn Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đều chưa có đủ căn cứ. Hơn nữa, Tòa án cấp phúc thẩm khi giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất nhưng lại không xem xét, giải quyết những tài sản có trên đất là không triệt để. Vụ án được giao về cho Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết lại từ đầu.

[2]. Sau khi xét xử sơ thẩm lại vụ án, ông Trần Văn B có đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3]. Xét kháng cáo của ông Trần Văn B, thấy rằng: Ông Trần Văn C và ông Trần Văn B là hai anh em, ông C và ông B tranh chấp phần đất có diện tích 10.257m² (đo đạc thực tế 10.295m²), tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Phần đất tranh chấp ông Trần Văn C được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000088, ngày 20/9/1993.

[3.1]. Về nguồn gốc phần đất tranh chấp, ông C và ông B đều khai là của cha mẹ là cụ Trần Ngọc C1 (chết 2007) và cụ Đinh Thị H (chết 2013) tạo lập, có diện tích khoảng 34 công đất. Trong phần diện tích đất này, cụ C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 23.906m² vào ngày 20/9/1993, cùng thời điểm này ông C cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 10.257m². Theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 18/10/1992 (bút lục số 175), ông C khai là đất được cha mẹ cho, trên cơ sở đó ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/9/1993. Ông C cho rằng do buôn bán xa nhà nên cho ông B mượn phần đất để canh tác nuôi cha mẹ, không có giấy tờ cho mượn, khi nào ông có nhu cầu thì lấy lại. Ông B không thừa nhận ông C cho mượn đất, mà cho rằng phần đất tranh chấp ông C được đứng tên là do tại thời điểm năm 1993, Nhà nước quy định một người không được đứng tên quá 30 công đất nên cụ C1 mới nhờ ông C đứng tên, chứ không phải đất này ông C được cụ C1 cho ông C, mà là cho ông. Do ông đi học xa nhà chưa chuyển hộ khẩu về địa phương nên mới để ông C đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét việc ông B cho rằng ông được cụ C1 cho đất được bà A, bà C2, bà T3 là chị em trong gia đình thừa nhận, nhưng quá trình giải quyết vụ án ông B không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất này ông được cụ C1 cho, việc cho đất cũng không được ông C thừa nhận. Xét về nguồn gốc kê khai quyền sử dụng đất ông C kê khai là đất được cha mẹ cho, được chính quyền địa phương xác nhận và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1993, lời khai của ông C là phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đồng thời, tại Công văn số 203/UBND ngày 14/3/2017 của UBND huyện C xác nhận

việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000088 ngày 20/9/1993 với diện tích 10.257m² cho ông Trần Văn C là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm ông B cũng thừa nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C là đúng pháp luật.

[3.2]. Về việc ông B và các chị em ruột trong gia đình (trừ ông H cho rằng đất cho công C) thì cho rằng lý do ông C được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xuất phát từ việc cụ C1 có trên 30 công đất, theo thông báo của chính quyền địa phương là vượt hạn mức, nên cụ C1 mới để ông C đứng tên trùm phần đất tranh chấp. Việc này tại phần nhận định của quyết định giám đốc nhận định cấp sơ thẩm và phúc thẩm chưa làm rõ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết sơ thẩm lại vụ án cấp sơ thẩm có thu thập thì tại Công văn số 694/STNMT-CCQLĐĐ xác định “*tại thời điểm trước ngày 20/9/1993, không tìm thấy văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang (cũ) quy định về hạn mức giao đất nông nghiệp*” (bút lục số 346). Bên cạnh đó, trong hồ sơ vụ án thể hiện ông Lê Văn L, người cùng địa phương với ông C, ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 32.598m² (bút lục số 379). Do đó, việc bị đơn và các chị em ruột trong gia đình cho rằng mỗi người không được đứng tên quá 30 công đất, nên giao đất cho ông C đứng tên trùm là không có cơ sở.

[3.3] Ông B cho rằng vào năm 2000, cụ C1 có họp mặt gia đình (không lập thành văn bản) để chia 23.000m² đất cho các con, trong đó ông C được cho “7-8 lóp bờ” (theo ông B khai là 5-6 công, bà C2 khai khoảng 4-5 công). Tuy nhiên, trong phần diện tích cụ C1 đứng tên là 23.906m², cụ C1 không chỉ chia ông C phần đất này, mà bà A được chia 02 công, bà C2 5-6 công, bà T3 không nhận, ông H có đất khác không được chia, còn lại bao nhiêu chia cho ông B hết, nghĩa là ông B được chia phần nhiều nhất (hơn 10 công). Vào thời điểm chia đất, cụ C1 còn sống cũng không đề cập gì đến phần đất do ông C đứng tên, cụ C1 và các anh chị em trong gia đình cũng không ai tranh chấp hoặc yêu cầu ông C chuyển tên quyền sử dụng đất cho ông B. Do đó, phần đất do ông C đứng tên, không còn là di sản do cụ C1 để lại mà thuộc quyền sử dụng của ông C. Đồng thời, ông B cũng thừa nhận từ khi ông C được cấp giấy đến nay thì ông cũng như cụ C1 và các anh chị em đều không có khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C.

[3.4] Xét về mối quan hệ thì ông C và ông B là hai anh em, việc ông C cho rằng do buôn bán xa nhà nên cho ông B mượn phần đất canh tác để nuôi cha mẹ là có cơ sở. Bởi lẽ, ông B là người ở chung và trực tiếp nuôi cha mẹ, việc cho mượn đất tuy không lập thành văn bản nhưng ông C là người giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng, tức là đã thực hiện được các quyền của chủ sử dụng đất được pháp luật cho phép. Ông B là người canh tác đất nộp thuế, nhưng các giấy tờ thuế đều nộp trên

cơ sở chủ sử dụng là ông C. Ông B tuy canh tác đất liên tục nhiều năm, nhưng chưa đủ thời gian để xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật theo Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015. Không đưa ra được chứng cứ chứng minh ông B là người sử dụng đất hợp pháp, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B là có căn cứ. Từ đó không có căn cứ để cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông B.

[3.5]. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/10/2019 (bút lục số 318) thì trên phần đất tranh chấp có các cây trồng như: mít, cóc, xoài, cam, bưởi, chuối. Căn cứ Kết luận định giá tài sản (bút lục số 321) thì phần cây trồng này có tổng giá trị là 184.680.000đồng. Tại phiên tòa ông C thống nhất trả lại toàn bộ giá trị cây trồng trên đất theo giá mà Hội đồng định giá đã kết luận và ông cũng không có kháng cáo về phần trả giá trị cây trồng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ông Trần Văn B cho rằng ông đã có quá trình sử dụng đất từ năm 1991, khi đó là đất ruộng, sau này ông B lên bờ trồng cây ăn trái. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B cũng thừa nhận vợ chồng ông đã được hưởng hoa lợi từ việc canh tác đất suốt hơn 20 năm qua và trong quá trình giải quyết vụ án ông cũng không có yêu cầu ông C hỗ trợ chi phí cải tạo đất, do đó Hội đồng xét xử không xem xét công sức bồi đắp, cải tạo đất của ông B.

[3.6]. Phần đất tranh chấp hiện tại do ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị Mỹ L (vợ ông B) cùng canh tác trên đất. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/4/2021 bà L thống nhất để ông B toàn quyền quyết định, bà không khiếu nại gì trong vụ án này, bà yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp cho vợ chồng bà. Hội đồng xét xử xét thấy, ông B và bà L cùng canh tác phần đất tranh chấp và cây trồng trên đất nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà L tham gia tố tụng là thiếu sót, đồng thời cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc ông B giao trả phần đất tranh chấp và cây trồng trên đất mà không buộc bà L là chưa chính xác và sẽ gây khó khăn cho quá trình thi hành án, do đó cần buộc ông B và bà L phải giao trả lại diện tích đất tranh chấp và toàn bộ các cây trồng trên đất lại cho ông Trần Văn C. Xét thấy thiếu sót này của cấp sơ thẩm đã được cấp phúc thẩm khắc phục nên không cần thiết hủy án sơ thẩm, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4]. Xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng A thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm trước đây phía ngân hàng có yêu cầu độc lập, sau đó đến khi Tòa án cấp phúc thẩm xét xử xong, án có hiệu lực ông C và ngân hàng làm lại hợp đồng tín dụng và thế chấp mới, đến nay vẫn còn trong hạn. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện ngân hàng rút lại yêu cầu độc lập trước đây nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu của ngân hàng là có căn cứ.

[5]. Đối với diện tích công nhận cho ông Trần Văn C được ghi trong phần Quyết định của bản án sơ thẩm; Theo đó công nhận phần đất tranh chấp có diện

tích theo đo đạc thực tế là 10.295m² cho ông C là có sự nhầm lẫn trong khâu đánh máy. Do đó, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại là 10.297m² theo đúng diện tích được thể hiện tại lược đồ số 264/CTY.ACB-CNHG ngày 03/8/2015 của Công ty TNHH A C B – CNHG, sai sót này Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích trên xét thấy bị đơn ông Trần Văn B có đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn B, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm.

[6]. Về án phí, chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 98, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn B.

Sửa bản án sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.
3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng A.

4. Công nhận phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 10.297m², thuộc thửa số 77, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Trần Văn C (có lược đồ kèm theo).

Ông Trần Văn C được sở hữu các cây trồng trên đất theo kết luận định giá ngày 15/10/2019 của Hội đồng định giá huyện C, tỉnh Hậu Giang gồm: 41 cây mít Thái loại B, 316 cây mít Thái loại C, 18 cây cóc Thái loại B, 01 cây cóc Thái loại C, 02 cây xoài Đài loan loại C, 309 cây Cam Sành loại B, 694 cây Cam Sành loại C, 04 cây Bưởi Năm Roi loại B, 06 cây chuối loại A, 18 cây chuối loại B, 32 cây chuối loại C.

5. Buộc ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị Mỹ L phải giao trả lại diện tích đất tranh chấp và toàn bộ các cây trồng trên đất lại cho ông Trần Văn C.

6. Buộc ông Trần Văn C trả lại giá trị cây trồng cho ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị Mỹ L với số tiền là 184.680.000đ (Một trăm tám mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 200.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0004714 ngày 22/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang. Ông B phải nộp thêm 100.000đ (Một trăm nghìn đồng).

Ông Trần Văn C phải chịu 9.234.000đ (Chín triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (5% của số tiền giá trị cây trồng), khấu trừ 200.000đ tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp theo biên lai số 001771 ngày 09/4/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang. Ông C phải nộp thêm 9.034.000đ (Chín triệu không trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng A 3.013.000đ (Ba triệu không trăm mười ba nghìn đồng) theo biên lai số 0005123 ngày 22/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang.

8. Chi phí thẩm định, định giá và lên sơ đồ thửa đất: Ông Trần Văn B phải nộp số tiền 6.229.000đ (Sáu triệu hai trăm hai mươi chín nghìn đồng) để trả lại cho ông Trần Văn C.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Văn B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo ông B đã nộp theo biên lai thu số 0004012 ngày 05/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang thành tiền án phí.

Ông Trần Văn C được nhận lại 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0005304 ngày 27/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 13 tháng 4 năm 2021.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Luông